



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI
EVNTPC PHA LAI Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		7 265 850 708 536	7 223 288 460 559
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		533 894 099 783	1 156 878 450 410
1. Tiền	111	V.01	163 894 099 783	5 578 450 410
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	370 000 000 000	1 151 300 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 586 851 965 073	3 736 851 965 073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 586 851 965 073	3 736 851 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		2 405 434 538 597	1 384 737 959 090
1. Phải thu của khách hàng	131	2	2 407 075 924 166	1 386 735 737 279
2. Trả trước cho người bán	132		837 058 666	282 295 782
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7 386 099	205 756 363
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(2 485 830 334)	(2 485 830 334)
IV - Hàng tồn kho	140		736 313 431 180	937 936 043 829
1. Hàng tồn kho	141	V.04	914 221 070 515	1 113 843 683 164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(177 907 639 335)	(175 907 639 335)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		3 356 673 903	6 884 042 157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	1 376 466 554	6 331 965 168
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 980 207 349	552 076 989
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		4 274 421 554 261	4 735 070 368 254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Trang 1/5

I	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 388 846 871 004	1 848 121 332 505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 327 437 660 672	1 498 565 916 727
- Nguyên giá	222		13 367 061 969 702	13 366 185 052 430
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 039 624 309 030)	(11 867 619 135 703)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13 859 986 524	15 279 097 773
- Nguyên giá	228		57 738 108 512	57 738 108 512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(43 878 121 988)	(42 459 010 739)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	47 549 223 808	334 276 318 005
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 882 364 328 004	2 882 364 328 004
1. Đầu tư vào công ty con	251		27 476 250 000	27 476 250 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 423 455 770 150	1 423 455 770 150
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 552 995 079 900	1 552 995 079 900
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(121 562 772 046)	(121 562 772 046)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 210 355 253	4 584 707 745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 210 355 253	4 584 707 745
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11 540 272 262 797	11 958 358 828 813

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		5 797 401 286 184	6 436 361 739 040
I - Nợ ngắn hạn	310		886 113 729 613	1 432 181 366 504
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	377 791 353 041	370 680 030 132
2. Phải trả người bán	312		264 212 463 524	308 374 971 693
3. Người mua trả tiền trước	313	15	478 411 404	399 277 527
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	64 564 577 963	302 977 335 232
5. Phải trả người lao động	315		20 270 339 650	69 599 400 890
6. Chi phí phải trả	316	V.17	162 445 451 093	377 433 393 219
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 686 756 417	1 957 877 231
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		(7 335 623 479)	759 080 580
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		4 911 287 556 571	5 004 180 372 536
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	4 911 287 556 571	5 004 180 372 536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5 742 870 976 613	5 521 997 089 773
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 742 870 976 613	5 521 997 089 773
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		157 128 522 365	157 128 522 365
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		271 338 204 456	271 338 204 456

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		112 500 000 000	112 500 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2 065 156 978 641	1 844 283 091 801
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11 540 272 262 797	11 958 358 828 813

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107 261 329	107 261 329
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			3 241 599 389 115	3 824 757 096 124
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN





CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI

EVNTPC PHA LAI Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2 162 263 320 602	1 772 497 598 744	2 162 263 320 602	1 772 497 598 744
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2 162 263 320 602	1 772 497 598 744	2 162 263 320 602	1 772 497 598 744
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 857 183 613 388	1 399 856 924 624	1 857 183 613 388	1 399 856 924 624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		305 079 707 214	372 640 674 120	305 079 707 214	372 640 674 120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	100 381 804 892	690 846 350 160	100 381 804 892	690 846 350 160
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	140 525 868 223	34 577 306 464	140 525 868 223	34 577 306 464
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36 843 720 442	37 317 625 731	36 843 720 442	37 317 625 731
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20 015 667 302	18 395 636 528	20 015 667 302	18 395 636 528
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+9)]	30		244 919 976 581	1 010 514 081 288	244 919 976 581	1 010 514 081 288
11. Thu nhập khác	31		480 669 824	804 623 548	480 669 824	804 623 548
12. Chi phí khác	32		697 837 751	760 979 604	697 837 751	760 979 604
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(217 167 927)	43 643 944	(217 167 927)	43 643 944
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		244 702 808 654	1 010 557 725 232	244 702 808 654	1 010 557 725 232
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	23 828 921 814	52 639 492 533	23 828 921 814	52 639 492 533
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		14 589 746 976		14 589 746 976

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		220 873 886 840	943 328 485 723	220 873 886 840	943 328 485 723
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày ..15.. tháng5.. năm ..2024..

NGƯỜI LẬP BIỂU



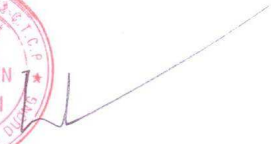
NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN THƯ



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B03 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-
BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				-
1. Lợi nhuận trước thuế	1		244 702 808 654	1 010 557 725 232
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		211 444 720 861	(477 684 618 115)
- Các khoản dự phòng	3		173 424 284 576	174 658 106 314
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		2 000 000 000	1 186 000 000
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		99 558 520 735	(552 287 989 421)
- Chi phí lãi vay	6		(100 381 804 892)	(138 558 360 739)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		456 147 529 515	532 873 107 117
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(936 850 154 229)	(618 522 753 314)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		199 622 612 649	68 168 434 193
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		52 268 124 031	47 528 455 426
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1 374 352 492	2 816 767 218
- Tiền lãi vay đã trả	13		(74 564 517 033)	(85 328 808 387)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(300 714 668 961)	(123 388 045 116)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		18 309 000	14 904 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8 113 013 059)	(6 121 656 174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(610 811 425 595)	(181 959 595 037)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		3 104 340 891	(79 983 009 260)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		30 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		120 000 000 000	1 330 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(814 400 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20 062 747 868	138 558 360 739
	30		173 167 088 759	574 175 351 479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi mua cổ phiếu đã phát hành	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(185 340 013 791)	(223 616 755 769)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	40		(185 340 013 791)	(223 616 755 769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		(622 984 350 627)	168 599 000 673
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	60		1 156 878 450 410	993 911 295 000
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	61			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	70		533 894 099 783	1 162 510 295 673
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)				

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN QUANG HUY

B03_DN - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày in: 28/04/2014

Ngày 28 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THỨ



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT -BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện; sản xuất tro xỉ ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 9818/BTC-CĐK
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán nhật ký chung - Kế toán trên máy vi tính bằng hệ thống phần mềm FMIS của EVN.IT

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ghi sổ
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá.* (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo phương pháp đường thẳng.*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo giá trị vốn góp*
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Được ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.*
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.*
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo quy định của Nhà nước.*
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- *Chi phí sửa chữa lớn được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ theo sản lượng điện sản xuất thực tế/Sản lượng điện kế hoạch tương ứng với tỷ lệ chi phí dự*
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
-
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - *Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 3.262.350 triệu đồng;*
 - *Được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.*
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: - *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo số thực tế vào chi phí (doanh thu) hoạt động tài chính tại kỳ lập báo cáo tài chính.*
 - *Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.*
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (Thời điểm từ năm 2011 đến năm 2016, thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15%)*
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: *Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14*

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành là 7.5%/Thuế suất 15% (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm cuối Quý báo cáo

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền	34 380 502	34 633 018
- Tiền mặt	163 859 719 281	5 543 817 392
- Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền đang chuyển	370 000 000 000	1 151 300 000 000
- Các khoản tương đương tiền	533 894 099 783	1 156 878 450 410
Cộng		
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác		3 586 851 965 073		3 736 851 965 073
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	7 386 099	205 756 363
- Phải thu khác	7 386 099	205 756 363
Cộng		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	906 797 892 132	1 106 304 239 484
- Nguyên liệu, vật liệu	6 480 476 416	6 789 977 772
- Công cụ, dụng cụ	26 680 882	23 180 882
- Chi phí SX, KD dở dang	916 021 085	726 285 026
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	914 221 070 515	1 113 843 683 164

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 376 466 554	6 331 965 168
- Các khoản khác phải thu nhà nước	1 376 466 554	6 331 965 168
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 703 216 805 316	11 543 904 221 874	77 660 377 073	38 734 385 427	2 669 262 740	13 366 185 052 430
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		813 317 272		63 600 000		876 917 272
- Lũy kế mua từ đầu năm		813 317 272		63 600 000		876 917 272
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 703 216 805 316	11 544 717 539 146	77 660 377 073	38 797 985 427	2 669 262 740	13 367 061 969 702
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 296 464 233 050	10 475 569 948 944	58 232 258 448	35 516 808 192	1 835 887 069	11 867 619 135 703
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	11 492 949 066	159 053 125 352	915 963 858	420 812 934	88 537 494	171 971 388 704
- Lũy kế tăng khác	33 784 623					33 784 623
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 307 990 966 739	10 634 623 074 296	59 148 222 306	35 937 621 126	1 924 424 563	12 039 624 309 030
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	406 752 572 266	1 068 334 272 930	19 428 118 625	3 217 577 235	833 375 671	1 498 565 916 727
- Tại ngày cuối kỳ	395 225 838 577	910 094 464 850	18 512 154 767	2 860 364 301	744 838 177	1 327 437 660 672

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:
 - 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				323 206 880			57 738 108 512
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				323 206 880			57 738 108 512

II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42 135 803 859				323 206 880	42 459 010 739
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1 419 111 249					1 419 111 249
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
Số dư cuối kỳ	43 554 915 108				323 206 880	43 878 121 988
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	15 279 097 773					15 279 097 773
- Tại ngày cuối năm	13 859 986 524					13 859 986 524

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	47 549 223 808	334 276 318 005
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc	2 500 000	27 476 250 000	2 500 000	27 476 250 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	127 450 000	1 423 455 770 150	127 450 000	1 423 455 770 150
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu): Tặng tỷ lệ sở hữu				
+ Về giá trị: Mua tặng tỷ lệ sở hữu				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	7 080 000	70 800 000 000	7 080 000	70 800 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): Góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện				
+ Về giá trị: Góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện tại nước ngoài				
Đầu tư cổ phiếu	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu	1 100 000	118 151 962 500	1 100 000	118 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn		350 000 000 000		350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị: Cho EVN vay đầu tư xây dựng thủy điện Lai Châu				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73 587 291	817 295 117 400	73 587 291	817 295 117 400
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000	50 250 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): Góp vốn đầu tư				
+ Về giá trị: Đầu tư vào công trình thủy điện SEREPOK4				
Chỉ tiêu				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
14- Chi phí trả trước dài hạn	3 210 355 253		4 584 707 745	
Trong đó:				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình				
- Chi phí trả trước dài hạn khác				
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn				
- Vay dài hạn đến hạn trả	377 791 353 041		370 680 030 132	
Cộng	377 791 353 041		370 680 030 132	
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	34 534 144 267			
- Thuế xuất, nhập khẩu				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	23 828 921 814	300 714 668 961
- Thuế TNDN	2 396 893 830	1 821 759 271
- Thuế tài nguyên		200 671 800
- Thuế thu nhập cá nhân	3 563 632 852	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		240 235 200
- Các loại thuế khác	240 985 200	240 235 200
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	64 564 577 963	302 977 335 232
Cộng		
17- Chi phí phải trả	151 144 944 793	332 972 610 328
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3 800 000 000	41 520 796 591
- Lãi vay phải trả	7 500 506 300	2 939 986 300
- Chi phí phải trả khác	162 445 451 093	377 433 393 219
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	39 402 349	
- Bảo hiểm y tế	156 105 721	212 374 968
- Bảo hiểm xã hội	351 523 640	36 523 640
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa	31 485 558	31 485 558
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	3 108 239 149	1 677 493 065
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3 686 756 417	1 957 877 231
Cộng		
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	4 911 287 556 571	5 004 180 372 536
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	4 911 287 556 571	5 004 180 372 536
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác	4 911 287 556 571	5 004 180 372 536
Cộng		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

B09 DN- Thuế minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

Trang 10/17

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						552 287 989 421
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						552 287 989 421
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		

Trang 11/17

Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)	99 558 520 735
- Lũy kế tăng vốn trong năm					
- Lợi nhuận tăng trong năm					99 558 520 735
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)	

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	263 367 426 362	82 500 000 000		526 341 521 658		4 164 055 519 630
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước				943 328 485 723		1 495 616 475 144
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						552 287 989 421
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						5 107 384 005 353
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	263 367 426 362	82 500 000 000		1 469 670 007 381		5 521 997 089 773
Số dư cuối kỳ này năm trước	271 338 204 456	112 500 000 000		1 844 283 091 801		320 432 407 575
Số dư đầu năm nay				220 873 886 840		
- Lũy kế tăng vốn trong năm						99 558 520 735
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						5 742 870 976 613
Số dư cuối kỳ	271 338 204 456	112 500 000 000		2 065 156 978 641		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của Nhà nước	1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
Cộng		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		

Trang 12/17

+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi	8 080 386	8 080 386
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi	318 154 614	318 154 614
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10000

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	271 338 204 456	271 338 204 456
- Quỹ dự phòng tài chính	112 500 000 000	112 500 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: *Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn kinh doanh; Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại trong kinh doanh.*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2 162 263 320 602	1 772 497 598 744
+ Doanh thu bán hàng	2 162 263 320 602	1 772 497 598 744
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu	2 162 263 320 602	1 772 497 598 744
27- Doanh thu thuần		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	2 162 263 320 602	1 772 497 598 744
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán	1 857 183 613 388	1 399 856 924 624
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		

Trang 14/17

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1 857 183 613 388	1 399 856 924 624
Cộng		
29- Doanh thu hoạt động tài chính	88 231 803 424	103 527 145 002
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9 879 833 333	2 805 000 000
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		20 851 215 737
- Lãi bán ngoại tệ		552 287 989 421
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2 270 168 135	11 375 000 000
- Lãi bán hàng trả chậm	100 381 804 892	690 846 350 160
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	36 843 720 442	37 317 625 731
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay		(2 814 000 000)
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ	4 066 265 580	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99 558 520 735	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	57 361 466	73 680 733
- Chi phí tài chính khác	140 525 868 223	34 577 306 464
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	23 828 921 814	52 639 492 533
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		14 589 746 976

Trang 15/17

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	1 501 213 629 255	1 017 686 204 631
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58 803 740 787	57 452 308 650
- Chi phí nhân công	172 905 573 088	174 209 504 073
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 553 291 125	2 113 437 826
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	141 912 782 494	167 052 021 346
- Chi phí khác bằng tiền	1 877 389 016 749	1 418 513 476 526
Cộng		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo;- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan: *Thông tin trong Quý 1/2014 như sau:*

- (i) PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con (NPS) với giá trị chưa bao gồm VAT là 10.171.856.000 đồng;
(ii) NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC) chưa bao gồm VAT là 931.150.100 đồng.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

000 ĐN. Thuật ngữ minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

7- Những thông tin khác. (3): 1. Hợp đồng bán điện năm 2014 giữa PPC với Công ty mua bán điện hiện tại chưa được hai bên ký kết; Giá bán điện quý 1 năm 2014 của Công ty mua bán điện được tạm tính theo các Nghị quyết của Hội đồng thành viên Tập đoàn điện lực Việt Nam

2. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1/2014 (lãi 244,7 tỷ đồng) so với Quý 1/2013 (lãi 1.010,56 tỷ đồng) chỉ bằng 24,2 % biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

(i). Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác Quý 1/2014 đạt 303,58 tỷ đồng bằng 81,5% so với Quý 1 năm 2013 do:

- Doanh thu bán điện và SP khác Quý 1/2014 tăng 122% so với Quý 1 năm 2013 do giá bán điện tăng (giá bán điện điều chỉnh tăng do giá than đầu vào của SX điện tăng); Tuy nhiên do chi phí sản xuất điện tăng 132,8% so với Quý 1/2013 (do chi phí nhiên liệu than tăng) vì vậy lợi nhuận gộp của Quý 1/2014 thấp hơn LN gộp của Quý 1/2013.

- Sản lượng điện sản xuất Quý 1 năm 2014 thấp hơn sản lượng điện sản xuất Quý 1/2013, làm lợi nhuận từ SX điện giảm.

(ii). Lợi nhuận từ hoạt động tài chính của PPC quý 1/2014 (lỗ 40,1 tỷ đồng) giảm so với Quý 1/2013 (lãi 656 tỷ đồng) biến động trên 10%, nguyên nhân chủ yếu do trong Quý 1/2014 Công ty bị lỗ chênh lệch tỷ giá sau khi đánh giá lại tỷ giá của khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối kỳ với giá trị lỗ tỷ giá là 99,5 tỷ đồng (quý 1/2013 lãi từ đánh giá lại tỷ giá của Công ty là 552 tỷ đồng)

- Lợi nhuận từ các khoản lãi tiền gửi, tiền vay quý 1/2014 giảm so với Quý 1/2013 do lãi suất các khoản đầu tư tài chính của Công ty giảm so với Quý 1/2013

3. Tình hình công nợ:

- Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 31/03/2014 còn lại là: 25,99 tỷ JPY; Tỷ giá giữa VNĐ/JPY tại ngày 31/03/2014 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 203,47 VNĐ/JPY. Tăng so với 31/12/2013.

- Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 1/2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

Lập ngày 05 tháng 5 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN THỤ